

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		492,967,509,832	472,728,287,587
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	22,466,097,000	108,987,752,974
Tiền	111		22,466,097,000	28,987,752,974
Các khoản tương đương tiền	112		-	80,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	178,975,226,808	70,242,679,019
Đầu tư ngắn hạn	121		188,078,280,907	72,459,028,023
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(9,103,054,099)	(2,216,349,004)
III. Các khoản phải thu	130		169,975,345,036	256,694,981,905
Phải thu của khách hàng	131		11,624,387,580	8,619,436,110
Trả trước cho người bán	132		103,882,618,119	199,459,463,635
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Các khoản phải thu khác	138	4.3	54,518,214,928	48,665,957,751
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(49,875,591)	(49,875,591)
IV. Hàng tồn kho	140	4.4	77,369,310,082	2,330,677,498
Hàng tồn kho	141		77,369,310,082	2,330,677,498
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44,181,530,906	34,472,196,191
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.5	213,296,688	142,631,583
Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,081,298,297	644,608,687
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.6	35,886,935,921	33,684,955,921
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		126,475,900,777	118,070,719,537
II. Tài sản cố định	220	4.7	5,316,203,260	4,542,197,755
Tài sản cố định hữu hình	221		5,316,203,260	4,542,197,755
- Nguyên giá	222		6,765,582,298	5,794,120,480
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1,449,379,038)	(1,251,922,725)
IV. Các khoản đầu tư dài hạn khác	250		119,257,350,000	111,367,350,000
Đầu tư vào công ty con	251			
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4.8	300,000,000	550,000,000
Đầu tư dài hạn khác	258	4.9	118,957,350,000	110,817,350,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)				-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,902,347,517	2,161,171,782
Chi phí trả trước dài hạn	261		466,789,137	725,613,402
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		435,558,380	435,558,380
Tài sản dài hạn khác	268		1,000,000,000	1,000,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		619,443,410,609	590,799,007,124

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		262,152,473,100	227,558,628,570
I. Nợ ngắn hạn	310		262,152,473,100	227,558,628,570
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.10	172,789,431,769	136,519,823,590
Phải trả người bán	312		429,551,287	413,535,437
Người mua trả tiền trước	313		13,274,196,550	12,704,434,670
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		9,253,051,443	15,505,512,403
Chi phí phải trả	316		1,041,666,257	1,943,846,164
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.11	65,119,016,856	60,187,017,368
Quỹ ban điều hành, quỹ khen thưởng phúc lợi			245,558,938	284,458,938
II. Nợ dài hạn	330			-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.12	357,290,937,509	363,240,378,554
I. Vốn chủ sở hữu	410		357,290,937,509	363,240,378,554
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		324,533,600,000	324,533,600,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		24,836,524,364	24,836,524,364
Cổ phiếu quỹ (*)	414		(12,501,070,000)	(12,501,070,000)
Quỹ đầu tư phát triển	417		1,209,778,494	1,209,778,494
Quỹ dự phòng tài chính	418		604,889,247	604,889,247
Lợi nhuận chưa phân phối	420		18,607,215,404	24,556,656,449
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		619,443,410,609	590,799,007,124

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ghi chú	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		5.280,83	44.012,81
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-

Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hải Yến

Lưu Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2011	Quý I/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		81,496,244,038	76,831,197,969
2. Các khoản giảm trừ		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.1	81,496,244,038	76,831,197,969
4. Giá vốn hàng bán	5.2	71,913,250,923	66,886,378,009
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9,582,993,115	9,944,819,960
6. Doanh thu hoạt động tài chính	5.3	7,084,334,479	9,913,640,892
7. Chi phí tài chính	5.4	19,978,557,311	5,493,459,729
- Trong đó: Chi phí lãi vay		5,035,606,097	1,336,502,090
8. Chi phí bán hàng	5.5	1,030,086,475	2,645,319,693
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.6	1,618,949,393	1,299,861,720
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(5,960,265,585)	10,419,819,710
11. Thu nhập khác		11,704,540	-
12. Chi phí khác		880,000	-
13. Lợi nhuận khác		10,824,540	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(5,949,441,045)	10,419,819,710
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.7	-	2,436,440,553
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	45,806,250
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(5,949,441,045)	7,937,572,908
Lợi ích của cổ đông Công ty		(5,949,441,045)	7,937,572,908
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			912.16

Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hải Yên

Lưu Quang Minh

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2011	Quý I/2010
-----------------	------------------------	-------------------	-------------------

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2011

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I/2011	Quý I /2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	161,399,187,360	75,288,238,844
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(116,935,233,912)	(25,785,034,219)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(791,576,186)	(562,514,509)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5,060,170,974)	(2,324,354,515)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1,170,523,366)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	116,708,429,597	47,940,887,604
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(182,404,111,921)	(138,318,204,064)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(28,253,999,402)	(43,760,980,859)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(241,906,400,000)	(59,161,604,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	45,295,169,000	112,679,856,646
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2,000,000,000)	(269,420,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2,250,000,000	700,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,823,966,249	7,819,782,513
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(194,537,264,751)	61,768,615,159
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	346,932,463,627	108,218,266,603
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(210,662,855,448)	(119,728,993,866)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	136,269,608,179	(11,510,727,263)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(86,521,655,974)	6,496,907,037
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	108,987,752,974	7,817,170,739
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	238,601,444
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	22,466,097,000	14,552,679,220

Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hải Yến

Lưu Quang Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư tổng hợp Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Inconess Hà Nội, được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103016510 ngày 30/03/2007, và thay đổi Đăng ký kinh doanh lần 9 ngày 01/10/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty được cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài số 134/LĐTĐBXH-GP ngày 26/06/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh Xã hội.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 6 Tòa nhà Viglacera, xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh lần 9, vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 324.533,6 triệu đồng Việt Nam, chia thành 32.453.360 cổ phần phổ thông, không có cổ phần ưu đãi, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong năm 2010, Công ty thực hiện mua lại 810.000 cổ phiếu quỹ. Số cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 31/03/2011 của Công ty là 31.643.360 cổ phiếu. Toàn bộ cổ phiếu của Công ty đăng ký lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội HNX với mã chứng khoán SHN (ngày chào sàn 16/12/2009).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty mẹ bao gồm:

- Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh ô tô, xe máy và phụ tùng ô tô, xe máy;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế phục vụ cho ngành công nghiệp, nông nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Tư vấn đầu tư tài chính;
- Dịch vụ ủy thác đầu tư;
- Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, hạ tầng giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, hạ tầng đô thị;
- Thiết kế quy hoạch, thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn, thiết kế công trình đường bộ;
- Giám sát thi công xây dựng công trình cầu đường;
- Giám sát thi công các công trình xây dựng công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: bao gồm các dịch vụ môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản (không bao gồm dịch vụ giám định hàng hóa; định giá tài sản thuộc thẩm quyền của Nhà nước; không bao gồm tư vấn giá đất);
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Kinh doanh sắt, thép, phôi thép và kim loại màu;
- Mua, bán lương thực, thực phẩm, phân bón các loại.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty con bao gồm:

- Vận tải hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng ô tô theo chuyến, theo hợp đồng cố định;
- Kinh doanh dịch vụ đại lý vận tải đường sắt ;
- Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống;
- Buôn bán đường sữa, và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;
- Buôn bán đồ uống không có cồn.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 Áp dụng các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ.

3.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.5 Đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu và các khoản đầu tư khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng về tổn thất của các khoản đầu tư khác. Giá vốn của chứng khoán đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền mỗi tháng.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được lập vào thời điểm cuối năm tài chính theo các quy định kế toán hiện hành là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại ngày này. Theo đó, dự phòng giảm giá đối với các loại chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường tại ngày lập báo cáo thấp hơn giá đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.6 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu được tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là khó đòi sẽ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo nguyên tắc kê khai thường xuyên. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế (giá gốc) của hàng tồn kho cao hơn giá thị trường tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho trích lập và ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ này là số chênh lệch lớn hơn giữa số phải trích lập tại ngày lập báo cáo với số dư đầu năm của khoản mục dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Trường hợp số chênh lệch nhỏ hơn sẽ được hoàn nhập, giảm chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này.

3.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể, thời gian khấu hao đối với các nhóm tài sản cố định của Công ty như sau:

<u>Tài sản cố định</u>	<u>Năm</u>
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3

3.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Giá trị các khoản đầu tư dài hạn được ghi sổ theo giá gốc. Lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính dựa trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các tổ chức kinh tế mà Công ty có tham gia góp vốn. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phát sinh khác (ngoài lợi nhuận được chia) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn phần lớn là đầu tư vào các doanh nghiệp mới thành lập với tư cách cổ đông sáng lập hoặc đầu tư vào các dự án mới trong giai đoạn bắt đầu triển khai. Do không có dấu hiệu nào cho thấy các khoản đầu tư này có sự giảm giá nên Công ty không trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư này tại thời điểm 31/03/2011.

3.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Năm 2009, Công ty áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC ban hành ngày 15/10/2009 về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, theo đó:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được phản ánh vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại và chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư có gốc ngoại tệ này được phản ánh vào bảng cân đối kế toán dưới chi tiêu “Chênh lệch tỷ giá”. Việc hạch toán chênh lệch tỷ giá này có sự khác biệt so với số liệu so sánh, cụ thể, năm 2008, khoản chênh lệch tỷ giá này được thể hiện trên kết quả kinh doanh trong kỳ dưới hình thức “Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện”. Khoản lợi nhuận (nếu có) do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất được loại trừ khi xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và không dùng để chia cho các cổ đông.

3.12 Chính sách ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành, được khách hàng thanh toán hoặc chấp thuận thanh toán.

Giao dịch chứng khoán được coi là thành công khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch khớp lệnh và kết quả thanh toán bù trừ chứng khoán của Trung tâm giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) hay khi thoả thuận về chuyên giao tài sản theo Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.13 Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 25%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 Các bên liên quan

Một bên được gọi là bên liên quan của Công ty nếu có ảnh hưởng lớn đến Công ty trong các quyết định về hoạt động và tài chính.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2,874,322,736	651,441,245
Tiền gửi ngân hàng	19,591,774,264	28,336,311,729
Các khoản tương đương tiền		80,000,000,000
Cộng	22,466,097,000	108,987,752,974

4.2 Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu niêm yết	44,986,290,427	26,157,346,525
Đầu tư ngắn hạn khác(*)	143,091,990,480	46,301,681,498
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(9,103,054,099)	(2,216,349,004)
Cộng	178,975,226,808	70,242,679,019

Ghi chú: (*) Giá trị đầu tư ngắn hạn khác chủ yếu là các khoản Công ty cho các tổ chức, cá nhân vay vốn.

4.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu Cty CP Cơ điện và Công trình	506,425,000	481,675,000
Tiền lãi vay phải thu	4,844,727,303	515,156,100
Phải thu tiền bán chứng khoán	8,640,652,527	45,126,461,762
Công ty CP đầu tư bất động sản An Bình	2,520,000,000	2,520,000,000
Lãi hợp đồng Repo chứng khoán	-	22,664,889
Công ty CP BETA BQP	38,000,000,000	
Phải thu khác	6,410,098	-
Cộng	54,518,214,928	48,665,957,751

4.4 Hàng tồn kho

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,327,454,674	2,327,454,674
Hàng hóa	75,041,855,408	3,222,824
Cộng	77,369,310,082	2,330,677,498

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

4.5 Chi phí trả trước ngắn hạn:

Chi phí trả trước ngắn hạn thời điểm 31/03/2011 gồm chi phí thuê văn phòng và chi phí mua bảo hiểm xe ô tô chờ phân bổ.

4.6 Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Các khoản tạm ứng	31,795,701,921	17,092,983,921
Cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4,091,234,000	16,591,972,000
- Ký quỹ bằng tiền	4,091,234,000	8,451,972,000
- Cầm cố, ký quỹ bằng chứng khoán		8,140,000,000
+ Tổng công ty bảo hiểm dầu khí VN	-	8,140,000,000
Cộng	35,886,935,921	33,684,955,921

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	5,581,719,586	212,400,894	5,794,120,480
Tăng trong kỳ	971,461,818	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối Quý	6,553,181,404	212,400,894	6,765,582,298
HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số đầu năm	1,122,610,816	129,311,909	1,251,922,725
Khấu hao trong kỳ	187,423,712	10,032,601	197,456,313
- Trích khấu hao trong kỳ	187,423,712	10,032,601	197,456,313
- Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối Quý	1,310,034,528	139,344,510	1,449,379,038
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	4,459,108,770	83,088,985	4,542,197,755
Số cuối Quý	5,243,146,876	73,056,384	5,316,203,260

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

4.8 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư liên doanh:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011, số dư khoản đầu tư vào hoạt động liên doanh là 300.000.000 đồng.

Hợp đồng hợp tác liên doanh được ký ngày 22/01/2008 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội (Bên B) với Công ty Cổ phần Điện cơ và Công trình (Bên A) với nội dung: “Đầu tư góp vốn liên doanh cung cấp đệm vi sinh cho các trạm xử lý nước thải Bệnh viện trong năm 2008”. Tổng giá trị hợp đồng là 1.050.000.000 đồng.

Ngay sau khi ký kết hợp đồng, Bên B chuyển cho Bên A số tiền là 50% giá trị hợp đồng để sản xuất đệm vi sinh và khi có đơn vị vào thi công trạm xử lý nước thải, Bên B chuyển tiếp 50% số tiền còn lại cho Bên A để đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn cho sản xuất.

Lợi nhuận của dự án được phân chia như sau: Sau khi hoàn thành các nghĩa vụ về tài chính theo quy định (trừ chi phí thuế phải nộp cho Nhà nước, tiền lãi vay 1,5%/tháng phải trả cho Bên B, phí quản lý 2% phải trả cho Bên A), lợi nhuận còn lại được phân chia theo tỷ lệ 50/50 cho mỗi bên góp vốn. Đến ngày 31/03/2011 số tiền Bên A phải trả Bên B bao gồm:

- Vốn góp của Bên B vào Bên A: 300.000.000 đồng
- Tiền lãi vay phát sinh Bên A phải trả Bên B: 506.425.000 đồng.

Theo Phụ lục Hợp đồng số 06/HANIC - CD ký ngày 01/04/2011, hai Bên tiếp tục gia hạn hợp đồng liên doanh đến ngày 30/06/2011 với các điều kiện khác trong hợp đồng liên doanh không thay đổi.

4.9 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối Quý	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu dài hạn	39,840,350,000	29,700,350,000
Cổ phiếu chưa niêm yết	39,840,350,000	29,700,350,000
Đầu tư dài hạn khác	79,117,000,000	81,117,000,000
Công ty cổ phần thủy điện Đăkpru	3,900,000,000	3,900,000,000
Dự án khu nhà ở văn phòng Tây Mỗ, Từ Liêm	25,000,000,000	25,000,000,000
Dự án Tòa nhà VP và khu CC cao cấp Mỹ Đình	5,067,000,000	5,067,000,000
Dự án khu biệt thự Quang Hương, Hòa Bình	800,000,000	800,000,000
Công ty cổ phần Xuân Minh SD Thanh Hoa	5,850,000,000	5,850,000,000
DA đầu tư XD Cụm CN Diềm Thụy, Thái Nguyên	25,000,000,000	25,000,000,000
Dự án trạm thu phí Hoàng Mai	13,500,000,000	15,500,000,000
Cộng	118,957,350,000	110,817,350,000

Ghi chú: Khoản đầu tư dài hạn vào cổ phiếu chưa niêm yết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày theo giá gốc.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

4.10 Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ngân hàng Eximbank - Chi nhánh Long Biên	6,206,098,195	9,789,047,824
Ngân hàng Habubank - Chi nhánh Hàng Trống	-	34,784,495,207
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Thành Công	11,707,600,000	2,192,400,000
Công ty CP chứng khoán TM& CN Việt Nam(*)	6,509,866,000	7,456,100,000
Công ty CP chứng khoán Thăng Long(*)	2,986,951,573	-
Vay các cá nhân	22,899,200,000	8,598,400,000
Cộng	<u>50,309,715,768</u>	<u>62,820,443,031</u>

4.11 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối Quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty quản lý quỹ Dầu khí Toàn Cầu(1)	24,000,000,000	24,000,000,000
Cổ tức phải trả cổ đông	40,569,376	40,569,376
Tổng Công ty CP bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	-	3,514,720,000
Công ty CP phát triển hạ tầng Hà Nội(2)	10,000,000,000	10,000,000,000
Ông Đỗ Trung Thiện	2,000,000,000	2,000,000,000
Phải trả các hợp đồng hợp tác đầu tư CK	28,871,868,570	20,342,887,827
Các khoản phải trả phải nộp khác	206,578,910	288,840,165
Cộng	<u>65,119,016,856</u>	<u>60,187,017,368</u>

Ghi chú

- (1) Công ty Quản lý Quỹ Dầu khí toàn cầu chuyển cho Công ty 24 tỷ đồng theo Hợp đồng số 01/HANIC-GP.FUND FUND và Biên bản thống nhất ngày 16/05/2009 giữa Công ty và Công ty quản lý quỹ dầu khí toàn cầu (GP.FUND) về việc thỏa thuận chuyển nhượng quyền tham gia góp 15% vốn đầu tư dự án Tây Mỗ.
- (2) Số tiền Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Hà Nội chuyển theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền tham gia dự án Trung tâm Thương mại dịch vụ và nhà ở Vạn Minh.

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.12 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	<u>Số cuối Quý</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	324,533,600,000	87,020,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	237,513,600,000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	324,533,600,000	324,533,600,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	14,793,400,000

c) Cổ tức

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Cổ tức theo kế hoạch năm	12%	15%
+ Cổ tức năm 2010 tạm chia	-	10%
+ Cổ tức còn lại của 2009 chia trong năm		7%

d) Cổ phiếu

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32,453,360	32,453,360
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32,453,360	32,453,360
+ Cổ phiếu phổ thông	32,453,360	32,453,360
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	810,000	810,000
+ Cổ phiếu phổ thông	810,000	810,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31,643,360	31,643,360
+ Cổ phiếu phổ thông	31,643,360	31,643,360
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu(VND/CP)	10,000	10,000

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm 2011 VND	Quý I năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	81,496,244,038	76,831,197,969
- Doanh thu bán hàng	78,507,058,495	70,645,700,259
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,989,185,543	6,185,497,710
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng	81,496,244,038	76,831,197,969

5.2 Giá vốn

	Quý I năm 2011 VND	Quý I năm 2010 VND
Giá vốn hàng bán	71,913,250,923	66,886,378,009
Cộng	71,913,250,923	66,886,378,009

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2011 VND	Quý I năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	5,788,677,339	165,084,152
Lãi đầu tư chứng khoán ngắn hạn	792,561,003	8,435,506,306
Cổ tức, lợi nhuận được chia	195,000,000	674,057,500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	87,901,378	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	220,194,759	638,992,934
Cộng	7,084,334,479	9,913,640,892

5.4 Chi phí tài chính

	Quý I năm 2011 VND	Quý I năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	5,035,606,097	1,336,502,090
Lỗ đầu tư chứng khoán ngắn hạn	7,439,881,856	1,764,122,863
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	283,800	1,254,421,069
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	6,886,705,095	(654,218,667)
Chi phí tài chính khác	616,080,463	1,792,632,374
Cộng	19,978,557,311	5,493,459,729

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.5 Chi phí bán hàng

	Quý I năm 2011 VND	Quý I năm 2010 VND
Chi phí bán hàng nhân viên	238,612,169	398,846,109
Chi phí vật liệu, bao bì	12,678,485	34,143,319
Chi phí khấu hao TSCĐ	20,238,788	42,901,676
Chi phí dịch vụ mua ngoài	603,673,183	2,039,275,587
Chi phí bằng tiền khác	154,883,850	130,153,002
Cộng	1,030,086,475	2,645,319,693

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I năm 2011 VND	Quý I năm 2010 VND
Chi phí nhân viên	775,426,831	618,087,790
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	284,671,871	165,433,959
Chi phí khấu hao TSCĐ	177,217,525	147,762,334
Chi phí thuế, phí, lệ phí	62,216,283	28,476,635
Chi phí dịch vụ mua ngoài	194,599,470	245,522,345
Chi phí bằng tiền khác	124,817,413	94,578,657
Cộng	1,618,949,393	1,299,861,720

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I năm 2011 VND	Quý I năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(5,949,441,045)	10,419,819,710
Các khoản điều chỉnh khối thu nhập chịu thuế	-	674,057,500
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>		674,057,500
Điều chỉnh giảm chi phí tính thuế		
- <i>Chi phí lãi vay vượt mức 1,5 lần lãi suất cơ bản do ngân hàng Nhà nước quy định</i>		
Tổng thu nhập chịu thuế	(5,949,441,045)	9,745,762,210
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 25%		2,436,440,553
Chi phí thuế TNDN được giảm theo nghị quyết 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	2,436,440,553

6 Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2010.

Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng

Lưu Quang Minh
Tổng giám đốc
Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2011

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.12 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số đầu năm	324,533,600,000	24,836,524,364	(12,501,070,000)	1,209,778,494	604,889,247	24,556,656,449	363,240,378,554
Tăng vốn trong kỳ			-	-	-	-	-
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	(5,949,441,045)	(5,949,441,045)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Chi từ các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối quý	324,533,600,000	24,836,524,364	(12,501,070,000)	1,209,778,494	604,889,247	18,607,215,404	357,290,937,509

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của tổ chức niêm yết theo quy định tại thông tư 09/2010/TT-BTC hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI(HANIC) giải trình sự chênh lệch lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý I/2011 so với Quý I/2010 như sau:

CHỈ TIÊU	QUÝ I/2011	QUÝ I/2010	CHÊNH LỆCH	
			GIÁ TRỊ	TỶ LỆ
Tổng doanh thu	88.592.283.057	86.744.838.861	1.847.444.196	2,1%
Tổng chi phí	94.541.724.102	76.325.019.151	18.216.704.951	23,8%
Lợi nhuận trước thuế	(5.949.441.045)	10.419.819.710	(16.369.260.755)	-157%
Lợi nhuận sau thuế	(5.949.441.045)	7.937.572.908	(13.887.013.953)	-175%

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Quý I/2011 đạt (-) 5.949.441.045đồng, giảm (-) 13.887.013.953 đồng so với Quý I/2010, tương ứng với 157% nguyên nhân chính là do Chi phí tài chính quý I/2011 tăng 263,6% so với cùng kỳ năm ngoái, cụ thể:

- + Chi phí lãi vay Quý I/2011 tăng 276,7% so với cùng kỳ năm ngoái, do: Số dư tiền vay bình quân Quý I/2011 tăng 243% so với Quý I/2010 đồng thời lãi suất tiền vay tăng từ 12%/ năm lên 20,4%/năm.
- + Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán tăng quý I/2011 tăng 414,81% so với cùng kỳ năm ngoái, do thị trường chứng khoán suy giảm liên tục trong một thời gian dài , chính sách thắt chặt tiền tệ của Nhà nước.

Trân trọng!

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT